



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ III

*(Ban hành kèm theo Công văn số 726/BTP-KHTC ngày 14/3/2016
của Bộ Tư pháp về việc đơn đốc thực hiện chế độ báo cáo thống kê chính thức năm 2015)*

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP
THUỘC TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO CỦA UBND CẤP TỈNH, SỞ TƯ PHÁP**
(Kỳ báo cáo năm chính thức: thời điểm chốt số liệu từ 01/01/2015-31/12/2015)

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH 15/2014/QĐ-TTG: 01 biểu

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
1	Biểu số 004.N/BCB-TP	Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

B. BIỂU MẪU BÁO CÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 20/2013/TT-BTP: 32 biểu

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
1	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
2	02b/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
3	03c/BTP/KTrVBTKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
4	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
5	04d/BTP/KTrVB/KQXL	Kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật tại Bộ, cơ quan ngang Bộ/UBND cấp tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
6	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7	09d/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
8	10d/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
9	11d/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
10	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
11	13c/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
12	13g/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
13	14c/BTP/HCTP/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
14	15/BTP/HCTP/HT/KH	Kết quả ghi vào sổ việc kết hôn, ly hôn tại Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
15	16a/BTP/HCTP/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
16	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
17	20/BTP/LLTP	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
18	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
19	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
20	23/BTP/CN-NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
21	24c/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
22	25c/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
23	26b/BTP/TGPL	Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
24	28c/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)
25	30b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
26	31b/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại địa phương	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
27	32b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
28	33d/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
29	34d/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
30	35b/BTP/BTTP-TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
31	36b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Handwritten signature

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

*(Ban hành kèm theo Công văn số 724/BTP-KHTC ngày 14/3/2016
của Bộ Tư pháp về việc đơn đốc thực hiện chế độ báo cáo thống kê chính thức năm 2015)*

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC
THUỘC TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO CỦA UBND CẤP XÃ, PHÒNG TƯ PHÁP, SỞ TƯ PHÁP**
(Kỳ báo cáo năm chính thức 2015: thời điểm chốt số liệu từ 01/01/2015-31/12/2015)

Biểu số: 17aM/BTP/HTQTCT/CT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 1 năm 2016

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Năm chính thức 2015)
*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)*

Đơn vị báo cáo: UBND xã/ phường/thị trấn
.....
**Đơn vị nhận báo cáo: UBND huyện, quận,
thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)**
(Phòng Tư pháp)

Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
		Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17aM/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

* Phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo (UBND cấp xã)

* Giải thích thuật ngữ:

- “Chứng thực bản sao”: là bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

- “Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản và trường hợp không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

- “Chứng thực hợp đồng, giao dịch”: là hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo, gồm các hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền của người sử dụng đất, nhà ở; di chúc; văn bản từ chối nhận di sản; văn bản thỏa thuận phân chia di sản; văn bản khai nhận di sản mà di sản là: động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở theo quy định tại các điểm c, d, và đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- **Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “Tổng số”: tại cột (3), cột (4) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo. Tổng số việc ở cột (3) = Cột (5) + cột (7), tổng số lệ phí cột (4) = cột (6) + cột (8).

Lưu ý: cột (3) “số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

+ Cột “Lệ phí”: tại cột (5), cột (8) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

Biểu số: 17bM/BTP/HTQTCT/CT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 02 năm 2016

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
 TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN
 (Năm chính thức 2015)**
*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)*

**Đơn vị báo cáo: UBND huyện/ quận/
 thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)**
 (Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP HUYỆN

Tổng số		Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở tại đô thị		Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản dưới 50 triệu đồng		Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản		Chứng thực văn bản khai nhận di sản	
Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP

Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực							
		Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

III. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
	Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số								
UBND xã...								
UBND xã...								
UBND xã...								
...								

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Handwritten mark

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17bM/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện

Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp) thực hiện và tổng hợp kết quả chứng thực do UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

Mục I:

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Tại **cột (3) và (4)** số việc “Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở tại đô thị” được thống kê từ 01/1/2015 đến hết ngày 30/6/2015 (theo quy định tại Điều 93 của Luật nhà ở năm 2005 và khoản 2 Điều 47 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015). Theo đó:

+ Số liệu được tính từ 01/01/2015 đến hết ngày 30/6/2015.

- **Tại các cột từ (5) đến (10)** số việc về “Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản dưới 50 triệu đồng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, chứng thực văn bản khai nhận di sản đã được chứng thực do UBND cấp huyện thực hiện được thống kê cho đến hết ngày 09/4/2015 (theo hiệu lực thi hành của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015).

+ Số liệu được tính từ 01/1/2015 đến hết ngày 09/4/2015.

Mục II: Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp

*** Giải thích thuật ngữ:**

- “*Bản sao*”: là số bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “*Chữ ký trong giấy tờ, văn bản*”: là chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp không ký, không điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản được đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

- “*Chữ ký người dịch*”: là số chữ ký người dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

- “*Hợp đồng, giao dịch*”: là hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo. Số liệu này được tổng hợp từ ngày 10/4/2015 (theo hiệu lực thi hành của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015).

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- **Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “số việc” tại cột (5), (7), (9) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản, số việc chứng thực chữ ký người dịch và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản tại cột (5) đơn vị tính là “số việc” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

Tổng “số việc” ở cột (3) = cột (5) + cột (7) + cột (9)

+ Cột “lệ phí” tại cột (6), (8), (10) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

Tổng số lệ phí ở cột (4) = cột (6) + cột (8) + cột (10)

Số liệu tại cột (3) đến cột (8): được tính từ ngày 10/4/2015 đến ngày 31/12/2015.

* **Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp.

Mục III: Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

* **Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột A:

+ Dòng “Tổng số”: Tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (số liệu này sẽ được gửi báo cáo đến Phòng Tư pháp).

+ Dòng “UBND xã...” (từ dòng thứ hai trở đi): lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Các cột từ (1) đến (8) (từ dòng thứ 2 trở đi): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

* **Nguồn số liệu:** tổng hợp từ biểu mẫu 17aM/BTP/HTQTCT/CT của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

Biểu số: 17cM/BTP/HTQTCT/CT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm 2016

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng)**

*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)*

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

**Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính, Cục Hộ tịch, quốc tịch,
chứng thực)**

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Tổng số		Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở tại đô thị		Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản dưới 50 triệu đồng		Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản		Chứng thực văn bản khai nhận di sản	
	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số										
UBND...										
UBND...										
UBND...										
...										

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực							
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
	Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số										
Phòng Tư pháp...										
Phòng Tư pháp...										
Phòng Tư pháp...										
...										

III. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
	Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số								
Huyện...								
Huyện....								
Huyện....								
...								

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17cM/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo, trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh: là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột “bản sao” ở tất cả các biểu được tính riêng

Mục I:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của các UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “ UBND huyện...” lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (10): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Mục II:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “ Phòng Tư pháp...” lần lượt ghi tên đầy đủ của Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (10): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Mục III:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “ Huyện...” lần lượt ghi tên đầy đủ của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (8): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

3. Nguồn số liệu: tổng hợp từ biểu mẫu 17bM/BTP/HTQTCT/CT của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

